TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1263/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 24/10/2018
***V/v** : "Ly hôn".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Phụng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Kim Liên
2. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Kim Thông - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 515/2018/TLST–HNGĐ ngày 29 tháng 05 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 223/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/8/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 269/2018/QĐST- HNGĐ ngày 27/9/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích N - sinh năm 1983 (xin vắng mặt)
Địa chỉ: ấp D, xã N, huyện H, TP. Hồ Chí Minh
2. Bị đơn: Ông Trần Đình N1 - sinh năm 1989 (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp X, xã X, huyện H, TP. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/04/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Bích N trình bày:

Bà và ông Trần Đình N1 tổ chức đám cưới vào năm 2010, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận B vào năm 2010.

Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại ấp X, xã X, huyện H, TP. Hồ Chí Minh. Tháng 12 năm 2015 vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông N1 không lo làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình. Bà và ông N1 đã sống ly thân từ tháng 02/2016 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc hôn nhân của bà chỉ còn là hình thức nên bà yêu cầu được ly hôn với ông N1.

- Về con chung: 01 trẻ tên Trần Thanh N2, sinh ngày 24/9/2010. Bà N yêu cầu được nuôi dưỡng trẻ N2 và yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: Không có.

- Nợ chung: Không có.

Toà án đã tống đạt thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: vì đây là tranh chấp ly hôn và bị đơn cư ngụ tại huyện H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Hồ Chí Minh theo các qui định tại khoản 1 Điều 28; điểm a, khỏan 1, Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông N1 tự nguyện tiến đến hôn nhân. Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 048 quyển số KH/N10 ngày 09/8/2010 do Ủy ban nhân dân phường A, quận B, thành phố Hồ chí Minh cấp thì đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông N1 là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông N1, bà khai mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2015. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N1 không lo làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình. Hội đồng xét thấy, từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập và thông báo về phiên hòa giải để vợ chồng trở về đoàn tụ với nhau nhưng ông N1 vẫn cố tình tránh né không đến tòa án, không trình bày ý kiến, yêu cầu của mình. Điều này chứng tỏ ông N1 không có thiện chí để vợ chồng đoàn tụ, hàn gắn, ngoài ra, vợ chồng bà N, ông N1 không còn chung sống với nhau từ tháng tháng 02/2016 đến nay mà cả hai không có biện pháp nào để trở về chung sống với nhau. Nhận thấy đời sống chung vợ chồng của bà N, ông N1 đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể kéo dài. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng bà N, ông N1 có 01 con chung: Trần Thanh N2, sinh ngày 24/9/2010. Bà N yêu cầu được nuôi dưỡng trẻ N2, yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Hội đồng xét thấy, do ông N1 không đến tòa, không trình bày ý kiến và yêu cầu của mình, ông N1 đã từ bỏ quyền yêu cầu, ngoài ra trẻ N2 có nguyện vọng được

sống với mẹ, do đó, Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà N. Buộc ông N1 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng ngay sau khi án có hiệu lực cho đến khi trẻ N2 tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N khai không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu quan điểm về phần thủ tục tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử áp dụng, tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà N phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Bích N được ly hôn với ông Trần Đình N1.

2/ Về con chung: Giao trẻ Trần Thanh N2, sinh ngày 24/9/2010, cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông Trần Đình N1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, thi hành ngay sau khi án có hiệu lực cho đến khi trẻ N2 tròn 18 tuổi.

Vì lợi ích con chung, bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Khi cần thiết, theo yêu cầu của một hoặc hai bên Toà án sẽ giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền nêu trên cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Về tài sản chung: Không có.

-Nợ chung: Không có.

4/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Trần Thị Bích N phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng mà bà N đã nộp theo biên lai số 0018414 ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí.

Án phí cấp dưỡng nuôi con: 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, ông Trần Đình N1 chịu, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- TAND TP.HCM;
- VKSND H.H;
- Chi Cục THADS H.H;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Phụng